UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 185/QĐ-UBND	*Nam Định, ngày 23 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hủy bỏ danh mục công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Hưng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định số: 135/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định; 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc điều chỉnh, hủy bỏ và chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hưng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt đính chính loại đất, diện tích; thay đổi về quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử

2

dụng đất đến năm 2030 huyện Nghĩa Hưng và các Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Hưng;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hưng tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 11/01/2024; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 19/01/2024 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục dự án, công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Hưng, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ danh mục công trình, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhưng 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng với tổng số 08 công trình, dự án với tổng diện tích 20,86 ha.

(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Hưng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**25.888,79**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.100,53**	**58,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.595,17	37,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.548,44	36,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	585,10	2,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.098,14	4,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.133,04	4,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.510,14	9,70
1.8	Đất làm muối	LMU	54,48	0,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,46	0,48
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.584,71**	**33,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,59	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	3,50	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	518,53	2,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,00	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,43	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	637,16	2,46
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,05	0,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	4.111,05	15,88

3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	huyện, cấp xã			
	Trong đó:		-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.620,27	6,26
-	Đất thủy lợi	DTL	1.995,41	7,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,21	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,20	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,81	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,27	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,51	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,32	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	43,76	0,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	82,58	0,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	250,87	0,97
-	Đất chợ	DCH	6,84	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	0,09
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,99	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.242,39	4,80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	128,07	0,49
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,05	0,08
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,04	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,43	0,08
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.628,01	6,29
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	120,34	0,46
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02	0,03
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.203,55**	**8,51**

2.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**127,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	105,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,84**

4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,53
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,18
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,78
	Đất giao thông	DGT	5,88
	Đất thủy lợi	DTL	10,53
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,21
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,72
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**623,30**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	117,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	116,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	474,03
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	0,31
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,06**

5

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,22**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22
2.1.1	Đất giao thông	DGT	0,02
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	0,20

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Nghĩa Hưng.

(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Nghĩa Hưng công bố, công khai và triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Nghĩa Hưng chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan,

chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hưng, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HUỶ BỎ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN NGHĨA HƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)								Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm
				LUC	NTS	SKX	DGT	DT	NTD	MNC	BCS			
	TỔNG CỘNG	**-**	**20,86**	**11,67**	**5,48**	**1,38**	**0,50**	**0,50**	**0,03**	**0,82**	**0,48**			
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**-**												
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**-**												
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**-**												
2,1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội QĐ chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	-												
2,2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, QĐ đầu tư mà phải thu hồi đất	-												
II	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**-**	**20,86**	**11,67**	**5,48**	**1,38**	**0,50**	**0,50**	**0,03**	**0,82**	**0,48**			
1	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**-**	**12,32**	**9,59**	**1,73**		**0,50**	**0,50**						
1,1	KDC tập trung	ONT	1,73		1,73							13	59	xã Nam Điền
1,2	KDC tập trung	ONT	2,46	2,46								13 NĐ	13;14;15	xã Nghĩa Hải
1,3	KDC tập trung	ONT	5,30	4,30			0,50	0,50				2b; 1b	tờ 2b: thửa 30,31,32,33,2,3,4,5; tờ 1b: thửa 104,105,106	xã Nghĩa Minh
1,4	KDC tập trung	ONT	1,83	1,83								8	192;193;..;202;191;190;234;189;188;209;208;207;206;205;204;203	xã Nghĩa Phú
1,5	MR đường giao thông liên xóm thôn Thiên Phú-Thiên Bình	DGT	1,00	1,00								7	1;10;11;104;105	xã Nghĩa Bình
2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**-**	**8,54**	**2,08**	**3,75**	**1,38**			**0,03**	**0,82**	**0,48**			
2,1	Dự án nuôi tôm thương phẩm ứng dụng công nghệ cao Hợp Thành của công ty TNHH NTTS Hợp Thành	NKH	3,75		3,75							1	55;56	xã Nghĩa Lạc
2,2	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,03						0,03			1	166	xã Nghĩa Bình
2,3	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh	ONT	0,59	0,59								3	58;74	xã Nghĩa Lâm

2

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)								Tờ BĐ số	Thửa số	Địa điểm
				LUC	NTS	SKX	DGT	DT	NTD	MNC	BCS			
+	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh vị trí 1	ONT	0,10	0,10								3	58;74	xã Nghĩa Lâm
+	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh vị trí 2	ONT	0,10	0,10								3	58;74	xã Nghĩa Lâm
+	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh vị trí 3	ONT	0,10	0,10								3	58;74	xã Nghĩa Lâm
+	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh vị trí 4	ONT	0,10	0,10								3	58;74	xã Nghĩa Lâm
+	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh vị trí 5	ONT	0,10	0,10								3	58;74	xã Nghĩa Lâm
+	Đấu giá QSDĐ thôn Khang Ninh vị trí 6	ONT	0,09	0,09								3	58;74	xã Nghĩa Lâm
2,4	Đấu giá QSDĐ xóm 6	ONT	0,12	0,12								2	86	xã Nghĩa Lợi
+	Đấu giá QSDĐ xóm 6 vị trí 1	ONT	0,06	0,06								2	86	xã Nghĩa Lợi
+	Đấu giá QSDĐ xóm 6 vị trí 2	ONT	0,06	0,06								2	86	xã Nghĩa Lợi
2,5	Đấu giá QSDĐ xóm 6	ONT	0,12	0,12								3	114	xã Nghĩa Lợi
+	Đấu giá QSDĐ xóm 6 vị trí 3	ONT	0,06	0,06								3	114	xã Nghĩa Lợi
+	Đấu giá QSDĐ xóm 6 vị trí 4	ONT	0,06	0,06								3	114	xã Nghĩa Lợi
2,6	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,09	0,09								4	121	xã Nghĩa Lợi
2,7	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,06	0,06								3DC	13	xã Nghĩa Minh
2,8	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,15	0,15								3a	3	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 5	ONT	0,08	0,08								3a	3	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 6	ONT	0,07	0,07								3a	3	xã Nghĩa Sơn
2,9	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,18	0,18								3a	32	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 7	ONT	0,09	0,09								3a	32	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 8	ONT	0,09	0,09								3a	32	xã Nghĩa Sơn
2,10	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,40	0,40								3a	6	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 9	ONT	0,10	0,10								3a	6	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 10	ONT	0,10	0,10								3a	6	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 11	ONT	0,10	0,10								3a	6	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 12	ONT	0,10	0,10								3a	6	xã Nghĩa Sơn
2,11	Đấu giá QSDĐ xóm 4	ONT	0,36	0,36								3a	7	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 1	ONT	0,06	0,06								3a	7	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 2	ONT	0,10	0,10								3a	7	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 3	ONT	0,10	0,10								3a	7	xã Nghĩa Sơn
+	Đấu giá QSDĐ xóm 4 vị trí 4	ONT	0,10	0,10								3a	7	xã Nghĩa Sơn
2,12	Đấu giá QSDĐ	ONT	0,01	0,01								11	122	xã Nghĩa Trung
2,13	Cơ sở sản xuất chế biến thủy sản	SKC	0,48								0,48	1(1/2000)	1037;1038	xã Phúc Thắng
2,14	Bãi tập kết và SXKDVLXD (Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Đại Phong)	SKC	2,20			1,38				0,82		1b	8;12	xã Nghĩa Minh

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN NGHĨA HƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 185/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																												Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
		598,13	80,35	678,48	115,68	0,20	9,96	22,41	475,21	0,31	20,83	2,57	0,16	2,53	0,01	0,14	0,20	0,20	0,25	1,68	2,89	6,04	12,77	0,08	0,44	0,05	0,09	0,21	2,98	0,37	0,22				
I	**CÔNG, TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**	**56,78**	**9,83**	**66,61**	**43,07**		**1,03**	**3,65**	**3,21**	**0,31**	**6,31**	**0,35**	**0,01**	**2,53**	**0,01**	**0,02**		**0,20**	**0,06**	**0,18**		**2,06**	**3,27**	**0,08**		**0,01**		**0,17**		**0,06**	**0,02**				
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**1,06**	**0,60**	**1,66**	**1,15**					**0,31**								**0,20**																	
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng**	**0,31**		**0,31**						**0,31**																									
	Hoàn trả đất quốc phòng	0,31		0,31						0,31																						xã Phúc Thắng	1	729;730;733;739	
1.2	**Công trình, dự án mục đích an ninh**	**0,75**	**0,60**	**1,35**	**1,15**													**0,20**																	
	Trụ sở Công an thị trấn		0,20	0,20	0,20																											TT Liễu Đề	15	9;10	
	Đồn Công an Rạng Đông	0,35		0,35	0,35																											TT Rạng Đông	4	12	
	Xây dựng trụ sở Công an xã		0,20	0,20	0,20																											xã Nghĩa Châu	3	171	
	Xây dựng trụ sở Công an xã		0,20	0,20	0,20																											xã Nghĩa Hải	3	125	
	Xây dựng trụ sở Công an xã	0,20		0,20	0,20																											xã Nghĩa Phong	7	31	
	Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Thái	0,20		0,20														0,20														xã Nghĩa Thái	13	314	
2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**	**55,72**	**9,23**	**64,95**	**41,92**		**1,03**	**3,65**	**3,21**		**6,31**	**0,35**	**0,01**	**2,53**	**0,01**	**0,02**			**0,06**	**0,18**		**2,06**	**3,27**	**0,08**		**0,01**		**0,17**		**0,06**	**0,02**				
2.1	**Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội QĐ chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất**																																		
2.2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, QĐ đầu tư mà phải thu hồi đất**	**55,72**	**9,23**	**64,95**	**41,92**		**1,03**	**3,65**	**3,21**		**6,31**	**0,35**	**0,01**	**2,53**	**0,01**	**0,02**			**0,06**	**0,18**		**2,06**	**3,27**	**0,08**		**0,01**		**0,17**		**0,06**	**0,02**				
	Dự án cầu Ninh Cường	3,96		3,96	3,07			0,13	0,13			0,28										0,18	0,15								0,02	TT Liễu Đề	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 22/QĐ-TTg ngày 07/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về CTĐT Dự án "Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B" sử dụng vốn vay ODA của Hàn Quốc
	Dự án đường bộ ven biển		0,21	0,21				0,10	0,02		0,02	0,07																				xã Nghĩa Tân, xã Nghĩa Hải, xã Nghĩa Lợi, TT Rạng Đông	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 132/QĐ-TTg ngày 17/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt CTĐT Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Nam Định; UBND huyện Nghĩa Hưng đã có Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 13/10/2023 V/v Đề nghị đính chính loại đất của dự án trong QHSDĐ
	Dự án xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	18,80		18,80	5,41		0,46	1,99	1,93		4,29		0,01	2,53	0,01	0,02			0,06	0,18		0,40	1,26	0,08				0,11		0,06		xã Nghĩa Bình, xã Phúc Thắng, xã Nghĩa Minh, xã Nghĩa Sơn, xã Nghĩa Lạc, xã Nghĩa Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 1589/QĐ-TTg ngày 15/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh CTĐT Dự án xây dựng đường trục phát triển nối Vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình
	Đường bộ cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng (bao gồm các hạng mục công trình phụ trợ: Cầu, cống,…)	28,49	9,02	37,51	29,47		0,07	1,43	1,13		2,00											1,48	1,86			0,01		0,06				xã Nghĩa Thái, xã Nghĩa Châu, xã Nghĩa Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 350/NQ-HĐND ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh Nam Định V/v Phê duyệt DA Xây dựng cầu vượt sông Đáy nối tỉnh Ninh Bình và tỉnh Nam Định thuộc tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng

2

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																												Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
	Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa	1,41		1,41	1,41																											xã Nghĩa Lạc, xã Nghĩa Hồng, xã Nghĩa Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 1873/QĐ-EVN ngày 29/12/2020 của Tập doàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường dây 500kV Nam Định I - Thanh Hóa
	Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Phố Nối	3,06		3,06	2,56		0,50																									xã Nghĩa Sơn, xã Nghĩa Trung, xã Nghĩa Thái, xã Nghĩa Châu, xã Nghĩa Thịnh, xã Nghĩa Đồng	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 1011/QĐ-Ttg ngày 25/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt CTĐT Dự án Đường dây 500kV NĐ Nam Định I - Phố Nối
II	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI**	**541,35**	**70,52**	**611,87**	**72,61**	**0,20**	**8,93**	**18,76**	**472,00**		**14,52**	**2,22**	**0,15**			**0,12**	**0,20**		**0,19**	**1,50**	**2,89**	**3,98**	**9,50**		**0,44**	**0,04**	**0,09**	**0,04**	**2,98**	**0,31**	**0,20**				
1	**Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**56,70**	**33,48**	**90,18**	**62,23**		**4,25**	**3,12**	**6,71**		**1,41**								**0,05**		**1,00**	**3,79**	**7,24**			**0,04**	**0,09**	**0,04**		**0,01**	**0,20**				
1.1	**Đất giao thông**	**27,74**	**15,67**	**43,41**	**25,41**		**2,37**	**2,28**	**3,01**		**1,41**								**0,05**		**1,00**	**1,92**	**5,79**			**0,04**	**0,09**	**0,04**							
	Dự án xây dựng cầu Đồng Cao		4,08	4,08	0,20		2,02	0,27	0,35		0,24										1,00											xã Nghĩa Minh	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 1726/QĐ-BGTVT ngày 03/9/2020 của Bộ GTVT V/v phê duyệt dự án Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các Quốc lộ (Giai đoạn II) sử dụng vốn vay EDCF
	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Lâm - Hùng, huyện Nghĩa Hưng	11,35		11,35	6,50			1,86	0,53		1,02								0,05			0,04	1,31					0,04				xã Nghĩa Hùng, xã Nghĩa Lâm	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ số: 15/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh Nam Định V/v quyết định CTĐT DA Cải tạo, nâng cấp đường Lâm -Hùng, huyện Nghĩa Hưng
	Tuyến đường Thái Trung Sơn		7,04	7,04	4,30																		2,70			0,04						xã Nghĩa Sơn, xã Nghĩa Thái, xã Nghĩa Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	TB số: 922/TB-TU ngày 02/11/2023 của Tỉnh ủy Nam Định về CTĐT dự án
	Xây dựng đường Thành Lợi	2,20		2,20	1,22		0,35	0,15	0,15		0,07											0,07	0,15				0,04					xã Nghĩa Lợi, TT Rạng Đông	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 5286/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện Nghĩa Hưng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Xây dựng đường Thành - Lợi huyện Nghĩa Hưng đoạn từ cống Cầu Cỏ (xã Nghĩa Lợi) đến tuyến đường bộ ven biển (Rạng Đông)
	Xây dựng đường trục xã Hoàng Nam		4,55	4,55	3,50																		1,00				0,05					xã Hoàng Nam	nhiều tờ	nhiều thửa	TB số: 899-TB/TU ngày 19/10/2023 của Tỉnh ủy Nam Định về CTĐT dự án
	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng - Hải, huyện Nghĩa Hưng	3,31		3,31	2,78				0,42		0,03												0,08									xã Nghĩa Hải	2;5;7	4,5,6,7,54,55,68,69,70,72; 92,88,72,61,62; 12,13,20,60	NQ số: 39/NQ-HĐND ngày 24/04/2023 của HĐND tỉnh Nam Định V/v Quyết định CTĐT DA Cải tạo, nâng cấp đường Hùng - Hải, huyện Nghĩa Hưng
	Đường vào bãi xử lý chất thải rắn	1,81		1,81	0,91																	0,60	0,30									xã Nghĩa Thái	34;37	tờ 34: thửa 21,33,26,27,22,25,24; tờ 37: thửa 6,5,2,1	
	Đường tránh tỉnh lộ 487 (đoạn từ trường THCS đến đường rẽ xuống thôn Hanh Thụ)	0,90		0,90	0,90																											xã Nghĩa Thịnh	6	3;4;5;7;130	
	Dự án xây dựng đường tránh QL37B đoạn từ đường trục phát triển đến tỉnh lộ 490C, huyện Nghĩa Hưng (XD đường phía bắc sân vận động đến đường trục)	6,61		6,61	5,10						0,05											1,21	0,25									xã Nghĩa Trung, TT Liễu Đề	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ số: 16/NQ-HĐND ngày 26/04/2022 của HĐND tỉnh Nam Định V/v quyết định CTĐT DA Xây dựng đường tránh QL37B đoạn đường từ đường trục phát triển đến tỉnh lộ 490C, huyện Nghĩa Hưng
	Xây dựng Cảng cá Quần Vinh	1,56		1,56					1,56																							xã Phúc Thắng	11;12	nhiều thửa	QĐ số: 469/QĐ-UBND ngày 09/03/2023 của UBND tỉnh Nam Định V/v Phê duyệt điều chỉnh DA Đầu tư xây dựng Cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																												Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
1.2	**Đất thủy lợi**		**0,72**	**0,72**	**0,14**		**0,35**															**0,03**									**0,20**				
	Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều		0,72	0,72	0,14		0,35															0,03									0,20	xã Nghĩa Lạc, xã Nghĩa Sơn	nhiều tờ	nhiều thửa	
1.3	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**1,93**		**1,93**	**0,90**		**0,01**	**0,49**	**0,50**													**0,01**	**0,02**												
	Xây dựng trường mầm non	1,00		1,00			0,01	0,49	0,50																							TT Rạng Đông	T10; P12; 10;12	tờ T10: thửa 7,9,11,13,18,19,20, 24,25; tờ P12: thửa 133,134,135,104; tờ 10: thửa 13,14,20,97; tờ 12: thửa 104,133,134,135	
	Xây dựng trường mầm non	0,60		0,60	0,57																	0,01	0,02									xã Nghĩa Hải	5	67;69	NQ số: 16/NQ-HĐND ngày 03/11/2022 của HĐND huyện Nghĩa Hưng V/v phê duyệt CTĐT DA xây dựng nhà học + chức năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non khu Ngọc Lâm, xã Nghĩa Hải, huyện Nghĩa Hưng
	Xây dựng trường mầm non khu A	0,33		0,33	0,33																											xã Nghĩa Phong	7	143;142;145	NQ số: 26/NQ-UBND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Nghĩa Hưng V/v thông qua CTĐT DA xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng
1.4	**Đất công trình năng lượng**	**1,65**	**0,38**	**2,03**	**1,97**		**0,05**																							**0,01**					
	Đường dây và TBA 110kv Đông Bình	0,81		0,81	0,80																									0,01		các xã: xã Nghĩa Lạc, xã Nghĩa Phong, xã Nghĩa Bình, xã Nghĩa Tân, xã Phúc Thắng, xã Nghĩa Lợi, xã Nghĩa Thành	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 1926/QĐ-EVNNPC ngày 28/7/2021 của Tổng công ty điện lực miền Bắc về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật, Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Đường dây và TBA 110kV Đông Bình
	TBA 110kv KCN Rạng Đông 1 và đường dây 110kv nhánh rẽ KCN Rạng Đông 1	0,70		0,70	0,70																											xã Nghĩa Lợi, xã Nghĩa Thành, TT Rạng Đông	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ số: 1632/QĐ-UBND ngày 18/08/2023 của UBND tỉnh Nam Định v/v Chấp thuận CTĐT đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án Xây dựng công trình trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Rạng Đông 1 và đường dây 110kV nhánh rẽ Khu công nghiệp Rạng Đông 1, huyện Nghĩa Hưng
	Dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Hải Hậu, tỉnh Nam Định	0,14		0,14	0,09		0,05																									xã Nghĩa Lạc	6a;20	9,10,11,21,30	QĐ số: 442/QĐ-EVNNPC ngày 08/03/2022 của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Hải Hậu, tỉnh Nam Định
	Dự án Cải tạo đường dây 110kV Nam Ninh - Nghĩa Hưng		0,38	0,38	0,38																											xã Nghĩa Lạc, xã Nghĩa Sơn, TT Liễu Đề	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ số: 367/NQ-HĐTV ngày 09/08/2021 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc Thông qua CTĐT xây dựng dự án lưới điện 110KV giai đoạn 2022-2023
1.5	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,08**		**0,08**	**0,08**																														
	Nhà văn hóa khu dân cư số 5	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Phong	4	152	
1.6	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**5,30**	**1,30**	**6,60**	**3,60**				**3,00**																										

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																													Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																													Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	2,30		2,30	2,30																											TT Liễu Đề	25; 26	tờ 25: thửa 14,15,16,17,18,19,20,21; tờ 26: thửa 1,49	
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân TDP 2	2,00		2,00					2,00																							TT Rạng Đông	11	79;83;84;85;95;98;99;100;105;106;107	
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân TDP 1	1,00		1,00					1,00																							TT Rạng Đông	12	140;138;131;132;133;128;122;113;114;115	
	Mở rộng nghĩa địa		0,15	0,15	0,15																											xã Nghĩa Bình	2NĐ	58;60;61;64	
	Mở rộng nghĩa trang		1,15	1,15	1,15																											xã Nghĩa Hồng	3	28;29;30	
1.7	**Đất ở tại nông thôn**	**20,00**	**13,39**	**33,39**	**30,13**																	**1,83**	**1,43**													
	Khu dân cư tập trung Thiên Bình	7,10		7,10	6,45																	0,15	0,50									xã Nghĩa Bình	4	55;56;57;58;59;60;71;72;73;74;75;76	NQ số: 92/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 của HĐND tỉnh Nam Định V/v Quyết định CTĐT
	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	1,12		1,12	1,12																											xã Nghĩa Lợi	2	101;103	
	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung đội 12	0,02	0,03	0,05	0,05																											xã Nghĩa Phong	10	35;37	QĐ số: 493/QĐ-UBND ngày 14/03/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt CTĐT Xây dựng khu TĐC và KDC tập trung đội 12, xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định
	Khu dân cư tập trung	0,38	3,84	4,22	3,91																	0,08	0,23									xã Nghĩa Sơn	3bND	56;57;58;59;63;64;65;66;67;68;70;73;74	NQ số: 27/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Nghĩa Hưng V/v Thông qua CTĐT DA xây dựng KDC tập trung xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng
	Khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Bơn Ngan	0,56		0,56	0,56																											xã Nghĩa Sơn	6b	63;64;65;66;76;77;78;79;80;...	Đã CMĐ và giao đất 6,49 ha tại QĐ số: 254/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh Nam Định; chuyển tiếp 0,56 ha chưa thực hiện sang năm 2024
	Khu tái định cư và Khu dân cư tập trung thôn Đò Mười	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Sơn	8	8;10;11;12;...	NQ số: 43/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Nam Định ngày 26/04/2022 về QĐ CTĐT DA Xây dựng khu TĐC và KDC tập trung thôn Đò Mười, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng
	Khu dân cư tập trung	0,84		0,84	0,84																											xã Nghĩa Thịnh	3	24;27;28;29;32;33	
	Khu dân cư tập trung		9,52	9,52	8,62																	0,70	0,20									xã Nghĩa Trung	16;17;23	503,504; 482,485,486,...,493, 502,503,...,506,512, 495,496,...,499,531, 532,...,535; 7,8,10,11,16,17,...,22(chỉnhlýđồnđiền2015:44,45,46,...,48)	
	Xây dựng khu dân cư tập trung	9,90		9,90	8,50																	0,90	0,50									xã Phúc Thắng	3;2	tờ 3 thửa: 1, 5, 6, 7, 8, 15, 23, 16; tờ 2 thửa 13	QĐ số: 2101/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt dự án Xây dựng KDC tập trung xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng
1.8	**Đất ở tại đô thị**		**2,02**	**2,02**			**1,47**	**0,35**	**0,20**																											
	Khu dân cư tập trung		0,55	0,55				0,35	0,20																							TT Rạng Đông	12p7	130	
	Điểm dân cư tập trung		1,47	1,47			1,47																									TT Rạng Đông	PL19	148	
2	**Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất**	**470,11**	**27,89**	**498,00**	**10,38**	**0,20**	**4,14**	**15,64**	**464,11**				**0,15**			**0,12**	**0,20**		**0,14**	**0,20**		**0,02**	**2,26**		**0,44**										
2.1	**Đất thương mại, dịch vụ**	**1,98**		**1,98**	**1,94**																	**0,02**	**0,02**												

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																												Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
	Khu thương mại dịch vụ và siêu thị	1,40		1,40	1,36																	0,02	0,02									TT Liễu Đề	16	38;39;40;41;42;61;62;95	QĐ số: 2737/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định V/v chấp thuận CTĐT đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án Khu TMDV và siêu thị tại thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng
	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại và dịch vụ	0,58		0,58	0,58																											TT Quỹ Nhất	5	311	QĐ số: 1548/QĐ-UBND ngày 10/08/2023 của UBND tỉnh Nam Định V/v thu hồi đất, cho phép CMĐSDĐ và cho công ty TNHH Ngọc Dân thuê đất (đợt 1) để thực hiện DA đầu tư xây dựng khu thương mại và dịch vụ tại thị trấn Quỹ Nhất,huyện Nghĩa Hưng
2.2	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**5,54**		**5,54**	**1,60**		**3,50**																		**0,44**										
	Xây dựng xưởng may sản xuất dụng cụ thể thao, ba lô túi xách	1,60		1,60	1,60																											TT Quỹ Nhất	3	315;498;499;500;501;502	CV số: 296/UBND-VP3 ngày 29/04/2022 của UBND tỉnh Nam Định V/v Chấp thuận cho công ty Hồng Phú Hưng nhận chuyển nhượng QSDĐ nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân tại TT Quỹ Nhất, huyện Nghĩa Hưng
	Dự án xây dựng bến thủy nội địa và sản xuất các sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản	3,50		3,50			3,50																									xã Phúc Thắng	10	36	TB số: 142-TB/TU ngày 02/04/2021 của Tỉnh ủy Nam Định thông báo ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương khảo sát, lập thủ tục đầu tư DA xây dựng bến thủy nội địa và sản xuất các sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản tại xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng
2.3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**0,30**		**0,30**	**0,30**																														
	Đất cơ sở y tế	0,30		0,30	0,30																											TT Liễu Đề	15	9;10	
2.4	**Đất ở tại nông thôn**	**7,07**	**26,88**	**33,95**	**6,44**	**0,20**	**0,54**	**14,69**	**11,85**				**0,05**			**0,02**	**0,16**																		
2.4.1	**Xã Hoàng Nam**	**1,45**	**0,10**	**1,55**	**1,25**	**0,20**	**0,10**																												
*	Đấu giá QSDĐ xóm Châu Thành	0,20		0,20		0,20																										xã Hoàng Nam	1a	121	-
-	Đấu giá QSDĐ xóm Châu Thành vị trí 1	0,10		0,10		0,10																										xã Hoàng Nam	1a	121	
-	Đấu giá QSDĐ xóm Châu Thành vị trí 2	0,10		0,10		0,10																										xã Hoàng Nam	1a	121	
*	Đấu giá QSDĐ xóm Mỹ Hưng	0,33		0,33	0,33																											xã Hoàng Nam	1a	204;335;336	-
-	Đấu giá QSDĐ xóm Mỹ Hưng vị trí 1	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	1a	204;335;336	
-	Đấu giá QSDĐ xóm Mỹ Hưng vị trí 2	0,09		0,09	0,09																											xã Hoàng Nam	1a	204;335;336	
-	Đấu giá QSDĐ xóm Mỹ Hưng vị trí 3	0,08		0,08	0,08																											xã Hoàng Nam	1a	204;335;336	
-	Đấu giá QSDĐ xóm Mỹ Hưng vị trí 4	0,06		0,06	0,06																											xã Hoàng Nam	1a	204;335;336	
*	Đấu giá QSDĐ thôn Ba Hạ	0,35		0,35	0,35																											xã Hoàng Nam	1b	270;273;271;272	-
-	Đấu giá QSDĐ thôn Ba Hạ vị trí 1	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	1b	270;273;271;272	
-	Đấu giá QSDĐ thôn Ba Hạ vị trí 2	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	1b	270;273;271;272	
-	Đấu giá QSDĐ thôn Ba Hạ vị trí 3	0,09		0,09	0,09																											xã Hoàng Nam	1b	270;273;271;272	
-	Đấu giá QSDĐ thôn Ba Hạ vị trí 4	0,06		0,06	0,06																											xã Hoàng Nam	1b	270;273;271;272	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	1b	278	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10			0,10																									xã Hoàng Nam	1b	248	
*	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa	0,30		0,30	0,30																											xã Hoàng Nam	2a	208	-
-	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa vị trí 1	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	2a	208	
-	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa vị trí 2	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	2a	208	
-	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa vị trí 3	0,10		0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	2a	208	
*	Đấu giá QSDĐ thôn Hà Dương	0,07		0,07	0,07																											xã Hoàng Nam	2b	297	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,10	0,10	0,10																											xã Hoàng Nam	3a	141	
2.4.2	**Xã Nam Điền**	**0,10**		**0,10**				**0,10**																											
*	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10				0,10																								xã Nam Điền	13;14;11;12	nhiều thửa	
2.4.3	**Xã Nghĩa Châu**	**0,16**		**0,16**	**0,16**																														
*	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa	0,16		0,16	0,16																											xã Nghĩa Châu			-

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																												Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																												Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
-	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa vị trí 1	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Châu	1(1/2000)	213	
-	Đấu giá QSDĐ thôn Chương Nghĩa vị trí 2	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Châu	1(1/2000)	213	
2.4.4	**Xã Nghĩa Đồng**	**0,72**		**0,72**	**0,72**																														
*	Đấu giá QSDĐ thôn 1	0,72		0,72	0,72																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	-
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 1	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 2	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 3	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 4	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 5	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 6	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 7	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
-	Đấu giá QSDĐ thôn 1 vị trí 8	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Đồng	3a	1;2	
2.4.5	**Xã Nghĩa Hải**	**0,10**		**0,10**			**0,10**																												
*	Đấu giá QSDĐ	0,10		0,10			0,10																									xã Nghĩa Hải	2	18	
2.4.6	**Xã Nghĩa Hồng**	**0,20**	**0,02**	**0,22**	**0,08**		**0,09**						**0,05**																						
*	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ	0,09		0,09			0,09																									xã Nghĩa Hồng	2	58	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Hồng	2A	1	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05									0,05																			xã Nghĩa Hồng	6	136	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,02	0,02	0,02																											xã Nghĩa Hồng	6	752	
2.4.7	**Xã Nghĩa Lạc**	**0,28**		**0,28**	**0,18**		**0,10**																												
*	Đấu giá QSDĐ	0,07		0,07	0,07																											xã Nghĩa Lạc	4a	18	
*	Đấu giá QSDĐ	0,07		0,07	0,07																											xã Nghĩa Lạc	4a	42;46	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10			0,10																									xã Nghĩa Lạc	6	42	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,04		0,04	0,04																											xã Nghĩa Lạc	6a	1	
2.4.8	**Xã Nghĩa Lâm**		**0,45**	**0,45**	**0,45**																														
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Phú Thọ, vị trí 1		0,04	0,04	0,04																											xã Nghĩa Lâm	1	177	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Thịnh, vị trí 1		0,03	0,03	0,03																											xã Nghĩa Lâm	4	208	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Thịnh, vị trí 2		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Lâm	4	266	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Thịnh, vị trí 3		0,05	0,05	0,05																											xã Nghĩa Lâm	4	367	
	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Tiến, vị trí 1		0,08	0,08	0,08																											xã Nghĩa Lâm	4	458	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Tiến, vị trí 2		0,04	0,04	0,04																											xã Nghĩa Lâm	4	472	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Tiến, vị trí 3		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Lâm	4	533	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Cường Tiến, vị trí 4		0,03	0,03	0,03																											xã Nghĩa Lâm	5	219	
*	Đấu giá đất xen kẹt xóm Lạc Phú, vị trí 1		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Lâm	6	187	
2.4.9	**Xã Nghĩa Minh**	**0,20**		**0,20**	**0,20**																														
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Minh	1a	118	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Minh	1a	116	
2.4.10	**Xã Nghĩa Phong**		**1,88**	**1,88**	**0,91**			**0,01**	**0,96**																										
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 1, vị trí 1		0,06	0,06					0,06																							xã Nghĩa Phong	1	109	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 1, vị trí 2		0,01	0,01				0,01																								xã Nghĩa Phong	1	110	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,12	0,12	0,12																											xã Nghĩa Phong	1	111	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 1, vị trí 3		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Phong	1	111	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 1, vị trí 4		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Phong	1	111	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 3, vị trí 1		0,05	0,05	0,05																											xã Nghĩa Phong	3	51	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 3, vị trí 2		0,05	0,05	0,05																											xã Nghĩa Phong	5	53	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,15	0,15					0,15																							xã Nghĩa Phong	8	76	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 1		0,07	0,07					0,07																							xã Nghĩa Phong	8	76	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 2		0,08	0,08					0,08																							xã Nghĩa Phong	8	76	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,11	0,11					0,11																							xã Nghĩa Phong	8	13	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 3		0,05	0,05					0,05																							xã Nghĩa Phong	8	13	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 4		0,06	0,06					0,06																							xã Nghĩa Phong	8	13	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,20	0,20					0,20																							xã Nghĩa Phong	8	14	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 5		0,10	0,10					0,10																							xã Nghĩa Phong	8	14	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 6		0,10	0,10					0,10																							xã Nghĩa Phong	8	14	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,15	0,15					0,15																							xã Nghĩa Phong	8	87	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 7		0,07	0,07					0,07																							xã Nghĩa Phong	8	87	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 8		0,08	0,08					0,08																							xã Nghĩa Phong	8	87	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 9		0,09	0,09					0,09																							xã Nghĩa Phong	8	99	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,20	0,20					0,20																							xã Nghĩa Phong	8	104	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 10		0,10	0,10					0,10																							xã Nghĩa Phong	8	104	

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																											Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																											Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 7, vị trí 11		0,10	0,10					0,10																							xã Nghĩa Phong	8	104	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 8 (vị trí 1)		0,08	0,08	0,08																											xã Nghĩa Phong	6	36	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,22	0,22	0,22																											xã Nghĩa Phong	7	193;194	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 10, vị trí 1		0,10	0,10	0,10																											xã Nghĩa Phong	7	193;194	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 10, vị trí 2		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Phong	7	193;194	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 10, vị trí 3		0,06	0,06	0,06																											xã Nghĩa Phong	7	193;194	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 11, vị trí 1		0,05	0,05	0,05																											xã Nghĩa Phong	9	8	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 13, vị trí 1		0,05	0,05	0,05																											xã Nghĩa Phong	9	166	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,16	0,16	0,16																											xã Nghĩa Phong	10	28	-
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 12, vị trí 1		0,08	0,08	0,08																											xã Nghĩa Phong	10	28	
	Đấu giá đất xen kẹt Đội 12, vị trí 2		0,08	0,08	0,08																											xã Nghĩa Phong	10	28	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 13, vị trí 2		0,10	0,10	0,10																											xã Nghĩa Phong	11	149	
*	Đấu giá đất xen kẹt Đội 13, vị trí 3		0,03	0,03	0,03																											xã Nghĩa Phong	11	150	
2.4.11	**Xã Nghĩa Sơn**		**0,16**	**0,16**			**0,02**		**0,12**							**0,02**																			
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,12	0,12					0,12																							xã Nghĩa Sơn	2aDC	230	-
	Đấu giá đất xen kẹt xóm 3, vị trí 1		0,06	0,06					0,06																							xã Nghĩa Sơn	2aDC	230	
	Đấu giá đất xen kẹt xóm 3, vị trí 2		0,06	0,06					0,06																							xã Nghĩa Sơn	2aDC	230	
*	Đấu giá QSDĐ		0,02	0,02												0,02																xã Nghĩa Sơn	2aDC	499	
*	Đấu giá đất xen kẹt		0,02	0,02			0,02																									xã Nghĩa Sơn	6a	565	
2.4.12	**Xã Nghĩa Tân**	**0,59**		**0,59**	**0,47**				**0,06**								**0,06**																		
*	Đấu giá QSDĐ xóm 2 vị trí 1	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Tân	12	74	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 2 vị trí 2	0,02		0,02	0,02																											xã Nghĩa Tân	7	91	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 2 vị trí 3	0,03		0,03	0,03																											xã Nghĩa Tân	7	14	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 2 vị trí 4	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Tân	2	34	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 2 vị trí 5	0,03		0,03	0,03																											xã Nghĩa Tân	2	13	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 3	0,11		0,11	0,11																											xã Nghĩa Tân	11	101	-
	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 2	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Tân	11	101	
	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 3	0,05		0,05	0,05																											xã Nghĩa Tân	11	101	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 1	0,07		0,07	0,07																											xã Nghĩa Tân	12	168	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 4	0,02		0,02	0,02																											xã Nghĩa Tân	19	111	
*	Đấu giá QSDĐ	0,06		0,06					0,06																							xã Nghĩa Tân	16	1	
*	Đấu giá đất ở	0,06		0,06													0,06															xã Nghĩa Tân	16	12	
*	Đấu giá đất ở	0,03		0,03	0,03																											xã Nghĩa Tân	16	331	
2.4.13	**Xã Nghĩa Thái**	**0,65**	**0,15**	**0,80**	**0,17**			**0,06**	**0,57**																										
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,07		0,07					0,07																							xã Nghĩa Thái	18	73	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Thái	20	244	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,02		0,02	0,02																											xã Nghĩa Thái	14	129	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,10	0,06	0,16					0,16																							xã Nghĩa Thái	14	130	-
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt xóm 7, vị trí 2	0,10		0,10					0,10																							xã Nghĩa Thái	14	130	
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt xóm 7, vị trí 3		0,06	0,06					0,06																							xã Nghĩa Thái	14	130	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,10	0,02	0,12					0,12																							xã Nghĩa Thái	14	136	-
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt xóm 7, vị trí 4	0,10		0,10					0,10																							xã Nghĩa Thái	14	136	
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt xóm 7, vị trí 5		0,02	0,02					0,02																							xã Nghĩa Thái	14	136	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,05		0,05	0,05																											xã Nghĩa Thái	14	137	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,01		0,01				0,01																								xã Nghĩa Thái	14	143	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,05		0,05					0,05																							xã Nghĩa Thái	14	144	
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,02		0,02	0,02																											xã Nghĩa Thái	14	164	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,10	0,07	0,17					0,17																							xã Nghĩa Thái	14	200	-
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt xóm 7, vị trí 10	0,10		0,10					0,10																							xã Nghĩa Thái	14	200	
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt xóm 7, vị trí 11		0,07	0,07					0,07																							xã Nghĩa Thái	14	200	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,05		0,05				0,05																								xã Nghĩa Thái	21	213	
2.4.14	**Xã Nghĩa Thành**	**0,06**		**0,06**	**0,06**																														
*	Đấu giá đất xen kẹt	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Thành	8	174	
2.4.15	**Xã Nghĩa Thịnh**	**0,63**		**0,63**			**0,13**	**0,09**	**0,35**								**0,06**																		
*	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ	0,03		0,03				0,03																								xã Nghĩa Thịnh	2	528	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ	0,10		0,10					0,10																							xã Nghĩa Thịnh	2	529	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10					0,10																							xã Nghĩa Thịnh	3	232-1;232;235-1	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,08		0,08					0,08																							xã Nghĩa Thịnh	3	353	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10			0,08		0,02																							xã Nghĩa Thịnh	5	491	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ	0,06		0,06													0,06															xã Nghĩa Thịnh	5	490-1	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ	0,06		0,06				0,06																								xã Nghĩa Thịnh	6	195	
*	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10			0,05		0,05																							xã Nghĩa Thịnh	6	20;21	
2.4.16	**Xã Nghĩa Trung**	**1,73**		**1,73**	**1,73**																														
*	Đấu giá QSDĐ	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	2	86;96	

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																											Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																											Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
*	Đấu giá QSDĐ	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	10	43;125	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 3	0,18		0,18	0,18																											xã Nghĩa Trung	13	320	-
	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 8	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	13	320	
	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 9	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Trung	13	320	
*	Đấu giá QSDĐ	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	12;13	tờ 12: thửa 141; tờ 13: thửa 87	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 1	0,27		0,27	0,27																											xã Nghĩa Trung	18	13	-
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 5	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	18	13	
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 6	0,09		0,09	0,09																											xã Nghĩa Trung	18	13	
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 7	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Trung	18	13	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 1	0,17		0,17	0,17																											xã Nghĩa Trung	19	32	-
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 3	0,08		0,08	0,08																											xã Nghĩa Trung	19	32	
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 4	0,09		0,09	0,09																											xã Nghĩa Trung	19	32	
*	Đấu giá QSDĐ xóm 1	0,13		0,13	0,13																											xã Nghĩa Trung	19	33	-
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 1	0,06		0,06	0,06																											xã Nghĩa Trung	19	33	
	Đấu giá QSDĐ xóm 1 vị trí 2	0,07		0,07	0,07																											xã Nghĩa Trung	19	33	
*	Đấu giá QSDĐ	0,19		0,19	0,19																											xã Nghĩa Trung	19	2;3	-
	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 6	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	19	2;3	
	Đấu giá QSDĐ xóm 3 vị trí 7	0,09		0,09	0,09																											xã Nghĩa Trung	19	2;3	
*	Đấu giá và giao đất TĐC tại xóm 3	0,49		0,49	0,49																											xã Nghĩa Trung	20	11;15;16;...;19;21;23;24;26;27;30-32	-
	Đấu giá và giao đất TĐC tại xóm 3 vị trí 1	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	20	11;15;16;...;19;21;23;24;26;27;30-32	
	Đấu giá và giao đất TĐC tại xóm 3 vị trí 2	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	20	11;15;16;...;19;21;23;24;26;27;30-32	
	Đấu giá và giao đất TĐC tại xóm 3 vị trí 3	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	20	11;15;16;...;19;21;23;24;26;27;30-32	
	Đấu giá và giao đất TĐC tại xóm 3 vị trí 4	0,10		0,10	0,10																											xã Nghĩa Trung	20	11;15;16;...;19;21;23;24;26;27;30-32	
	Đấu giá và giao đất TĐC tại xóm 3 vị trí 5	0,09		0,09	0,09																											xã Nghĩa Trung	20	11;15;16;...;19;21;23;24;26;27;30-32	
2.4.17	**Xã Phúc Thắng**	**0,20**	**0,25**	**0,45**	**0,06**			**0,25**	**0,10**								**0,04**																		
	Đấu giá QSDĐ	0,04		0,04													0,04															xã Phúc Thắng	6	612	
	Đấu giá QSDĐ xóm 8	0,06		0,06	0,06																											xã Phúc Thắng	7	62	
	Đấu giá đất xen kẹt		0,07	0,07				0,07																								xã Phúc Thắng	13	778;117-10	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10					0,10																							xã Phúc Thắng	13	379-1;379-2;423;422;424;442;443;444;571;730;729;731	
	Đấu giá đất xen kẹt		0,08	0,08				0,08																								xã Phúc Thắng	13	639	
	Đấu giá đất xen kẹt		0,10	0,10				0,10																								xã Phúc Thắng	13	652	
2.4.18	**CMD SDĐ trong KDC**		**23,87**	**23,87**				**14,18**	**9,69**																							**21 xã**	nhiều tờ	nhiều thửa	
2.5	**Đất ở tại đô thị**	**0,89**	**1,01**	**1,90**	**0,10**		**0,10**	**0,95**	**0,17**				**0,10**			**0,10**	**0,04**		**0,14**	**0,20**															
2.5.1	**TT Liễu Đề**	**0,49**		**0,49**	**0,10**								**0,10**			**0,10**	**0,04**		**0,05**	**0,10**															
	Đấu giá đất xen kẹt	0,04		0,04													0,04															TT Liễu Đề	4	20	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10									0,10																			TT Liễu Đề	9	40	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,05		0,05															0,05													TT Liễu Đề	10	385;386	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10												0,10																TT Liễu Đề	11	81	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10	0,10																											TT Liễu Đề	11	27	
	Đấu giá QSDĐ	0,10		0,10																0,10												TT Liễu Đề	18	66	
2.5.2	**TT Quỹ Nhất**	**0,40**		**0,40**			**0,10**	**0,07**	**0,04**										**0,09**	**0,10**															
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10		0,10			0,10																									TT Quỹ Nhất	4	242	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10				0,01											0,09													TT Quỹ Nhất	5	416	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10																0,10												TT Quỹ Nhất	5	27	
	Đấu giá đất xen kẹt	0,10		0,10				0,06	0,04																							TT Quỹ Nhất	10	21;8;85	
2.5.3	**CMD SDĐ trong KDC**		**1,01**	**1,01**				**0,88**	**0,13**																							**03 thị trấn**	**nhiều tờ**	**nhiều thửa**	
2.6	**Bãi Bồi Nghĩa Hưng**	**454,33**		**454,33**					**452,09**														**2,24**												
	Đất công nghiệp	360,76		360,76					360,76																							Bãi Bồi Nghĩa Hưng	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Đất kho tàng	10,34		10,34					10,34																							Bãi Bồi Nghĩa Hưng			
	Đất mặt nước	61,00		61,00					58,76														2,24									Bãi Bồi Nghĩa Hưng			
	Đất hạ tầng kỹ thuật - xử lý nước thải	22,23		22,23					22,23																							Bãi Bồi Nghĩa Hưng			
3	**Các khu vực sử dụng đất khác**	**14,54**	**9,15**	**23,69**			**0,54**		**1,18**		**13,11**	**2,22**								**1,30**	**1,89**	**0,17**							**2,98**	**0,30**					
3.1	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**8,30**		**8,30**			**0,54**		**1,18**											**1,30**	**1,89**	**0,11**							**2,98**	**0,30**					

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																											Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																											Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Đấu giá quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất)	1,30		1,30																1,30												TT Quỹ Nhất	2	227	
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,00		7,00			0,54		1,18												1,89	0,11							2,98	0,30		xã Nghĩa Phong	3	106;107;109;127;128;129;130;131	CV số: 986/UBND-VP5 ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định V/v chủ trương nghiên cứu, khảo sát lập thủ tục đầu tư DA Nhà máy đóng tàu mới và sửa chữa phương tiện vận tải thủy tại xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng
3.2	**Đất ở tại đô thị**	**1,89**	**0,33**	**2,22**								**2,22**																							
	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở		0,03	0,03								0,03																				TT Liễu Đề	11; 24	29; 28	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03								0,03																				TT Liễu Đề	6	66	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (tại Khu đô thị tập trung)	1,86		1,86								1,86																				TT Quỹ Nhất	3	179;180;181;182;183;184;185;288;293;294;295;296;297;298;299;300;452;453;454;455;456;457;458;459;460;478	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở		0,30	0,30								0,30																				TT Rạng Đông	11	12	
3.3	**Đất ở tại nông thôn**	**4,35**	**8,76**	**13,11**							**13,11**																							
	Đấu giá đất xen kẹt		0,08	0,08							0,08																					xã Hoàng Nam	2b	298	
	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ (Hà Dương)		0,17	0,17							0,17																					xã Nghĩa Châu	5	33	
	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (KDC tập trung Đào Thượng)	2,00		2,00							2,00																					xã Nghĩa Châu	2	126;203;197;195;190;188;187;207;192;193;191;200;145;152;155;194;184	
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt		0,01	0,01							0,01																					xã Nghĩa Đồng	2b	10	
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt		0,01	0,01							0,01																					xã Nghĩa Đồng	5a	9	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở		0,29	0,29							0,29																					xã Nghĩa Hải	9; 2	tờ 9: thửa 37; tờ 2: thửa 18	
	Đấu giá đất xen kẹt		0,02	0,02							0,02																					xã Nghĩa Hải	8	150	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (KDC tập trung)	0,12		0,12							0,12																					xã Nghĩa Hải	13 NĐ	13;14;15	
	Đấu giá QSDĐ		0,02	0,02							0,02																					xã Nghĩa Hùng	2b	449	
	Đấu giá QSDĐ		0,02	0,02							0,02																					xã Nghĩa Hùng	2b	484	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10							0,10																					xã Nghĩa Lạc	6a	1	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở (tại khu TĐC và KDC tập trung xã Nghĩa Lạc)	0,30	0,18	0,48							0,48																					xã Nghĩa Lạc	6a	46;47;48;49;50	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu TĐC và KDC tập trung xóm Nguyên Lực)		1,96	1,96							1,96																					xã Nghĩa Lạc	7	1;5;6;7;8;9;19	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở		0,01	0,01							0,01																					xã Nghĩa Minh	1b	218	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	0,02		0,02							0,02																					xã Nghĩa Minh	1b	102;103	
	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở (KDC tập trung)	0,05		0,05							0,05																					xã Nghĩa Minh	2b	4;5	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (tại KDC tập trung xã Nghĩa Phong)	0,07		0,07							0,07																					xã Nghĩa Phong	7	21	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở (tại Khu TĐC và KDC tập trung đội 12)		0,45	0,45							0,45																					xã Nghĩa Phong	10	35;37	
	Đấu giá QSDĐ		0,03	0,03							0,03																					xã Nghĩa Phú	9	186;35	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở (tại khu TĐC và KDC tập trung xã Nghĩa Sơn)	0,35		0,35							0,35																					xã Nghĩa Sơn	3bNĐ	56;57;58;59;63;64;65;66;67;68;70;73;74	
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở (tại khu TĐC và KDC tập trung thôn Bơn Ngan)		2,63	2,63							2,63																					xã Nghĩa Sơn			
	Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở (tại khu TĐC và KDC tập trung thôn Đò Mười)		2,67	2,67							2,67																					xã Nghĩa Sơn	8	8;10;11;12;28	
	Đấu giá đất ở		0,06	0,06							0,06																					xã Nghĩa Tân	30	41	

STT	Hạng mục	Diện tích 2023	DT đăng ký mới	Tăng thêm																											Địa điểm	Vị trí trên Bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất (ha)																											Tờ BĐ số	Thửa số	
					LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	LMU	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DYT	DGD	DTT	TMD	SKC	SKX	DGT	DTL	DSH	DCH	DRA	TON	NTD	MNC	PNK	CSD				
*	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (KDC tập trung)	0,32		0,32							0,32																					xã Nghĩa Tân	16; 4	tờ 16: thửa 358,386,390,401,402,403,404,415,427,426,437,410,428,454; tờ 4: thửa 124	
	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ		0,03	0,03							0,03																					xã Nghĩa Thái	24	194;187;189	
	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (KDC tập trung)	0,44		0,44							0,44																					xã Nghĩa Thành	6a	11;12;13	
	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ		0,03	0,03							0,03																					xã Nghĩa Thịnh	2	195	
	Giao đất TĐC và Đấu giá đất xen kẹt		0,09	0,09							0,09																					xã Nghĩa Thịnh	3	633	
	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (KDC tập trung)	0,38		0,38							0,38																					xã Nghĩa Thịnh	3	24;27;28;29;32;33	
	Giao đất TĐC và Đấu giá QSDĐ và giao đất TĐC cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20							0,20																					xã Nghĩa Trung	11	146;147;148;149	
3.4	**Đất giao thông**		**0,06**	**0,06**																		**0,06**													
	Giao đất Dự án xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng (đoạn từ cầu trạm y tế đến thôn Thắng Thượng)		0,06	0,06																		0,06										xã Nghĩa Minh	1b	107	